

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học
của Trường Đại học Lâm nghiệp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1999/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 18/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 23/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lâm nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 1999/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 18/11/2021;

Xét Tờ trình số 55/TTr-ĐHLN-ĐT ngày 05/5/2025 của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lâm nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho các Quyết định sau: Quyết định số 1999/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 18/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lâm nghiệp, Quyết định số 100/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 23/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lâm nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 1999/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 18/11/2021.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc trường và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Chủ tịch Hội đồng Trường;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Phòng HCTH (để đ/t);
- Lưu: VT, ĐT.



Phạm Văn Điền

**QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 05 tháng 5 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học (không bao gồm chương trình tiên tiến và chất lượng cao) của Trường Đại học Lâm nghiệp (sau đây gọi tắt là Trường), bao gồm: Chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy chế này áp dụng tại Trường Đại học Lâm nghiệp, các tổ chức, cá nhân liên quan trong đào tạo trình độ đại học theo hình thức chính quy và hình thức vừa làm vừa học.

3. Quy chế này là căn cứ để Trường xây dựng và ban hành các văn bản (quy chế, quy định...) liên quan đến tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học cho người học. Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với học phần, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

3. Chương trình đào tạo phải được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

4. Chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường có khối lượng tối thiểu là 120 tín chỉ; chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù có khối lượng tối thiểu là 150 tín chỉ, không bao gồm khối lượng các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh.

5. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá của chương trình đào tạo

a) Thời gian học tập theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá của chương trình đào tạo đại học đối với hình thức đào tạo chính quy là 04 năm; đối với chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù là 4,5 năm;

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

Sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian hoàn thành khóa học theo quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành khoá học

a) Thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo đại học đối với hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với mỗi hình thức đào tạo;

b) Đối với sinh viên học liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ;

c) Đối với sinh viên thuộc diện đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học được kéo dài thời gian học tập tối đa để hoàn thành chương trình nhưng không quá 02 (hai) năm so với sinh viên diện bình thường.

Điều 3. Tín chỉ, học phần

1. Tín chỉ

a) Tín chỉ là đơn vị dùng để đo lường khối lượng kiến thức, kỹ năng và kết quả học tập đã tích lũy được trong một khoảng thời gian nhất định;

b) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

Một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ lý thuyết hoặc 30 giờ bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận đối với hoạt động giảng dạy trên lớp; 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp hoặc 01 tuần thực tập tại cơ sở;

Hiệu trưởng quy định cụ thể số giờ đối với từng học phần cho phù hợp với đặc điểm của Trường trong từng giai đoạn.

c) Hiệu trưởng quy định việc tính số giờ giảng dạy của giảng viên cho các học phần trên cơ sở số giờ giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học của sinh viên, đánh giá kết quả tự học của sinh viên và số giờ tiếp xúc với sinh viên ngoài giờ lên lớp.

d) Một giờ lên lớp được tính bằng 50 phút.

2. Học phần

a) Học phần là một tập hợp hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế nhằm thực hiện một số mục tiêu học tập cụ thể, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng thuộc một phạm vi chuyên môn hẹp trong chương trình đào tạo. Một học phần thông thường được tổ chức giảng dạy, học tập trong một học kỳ. Từng học phần phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do Trường quy định;

b) Đề cương chi tiết của học phần là bản tài liệu mô tả mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung và xác định các yêu cầu cần thiết đối với việc triển khai học phần (ví dụ điều kiện tiên quyết, thời lượng học tập, số tín chỉ, phương pháp dạy và học, phương thức kiểm tra đánh giá, danh mục tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo, thiết bị hỗ trợ, ...). Đề cương chi tiết các học phần thuộc chương trình đào tạo do Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Các loại học phần

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của Trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình;

c) Học phần tương đương và học phần thay thế:

- Học phần tương đương là học phần thuộc cùng khối/nhóm kiến thức và cùng số tín chỉ trong các chương trình đào tạo cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành, cùng lĩnh vực tương ứng có thể thay thế nhau;

- Học phần thay thế là học phần tương đương với học phần trong các chương trình đào tạo cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành, cùng lĩnh vực nhưng không còn được giảng dạy hoặc đã cập nhật, thay đổi.

d) Học phần tiên quyết: Học phần A là học phần tiên quyết của học phần B, nghĩa là sinh viên phải học xong học phần A mới được đăng ký học phần B. Trong một số trường hợp, học phần A và học phần B có thể học song hành khi có đề nghị của Hội đồng chuyên môn và được Hiệu trưởng phê duyệt.

đ) Học phần đặc biệt: các học phần đặc biệt là các môn học có trong một chương trình đào tạo bắt buộc sinh viên phải tích lũy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

để được xét đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp. Sinh viên hoàn tất các học phần đặc biệt được cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận hoặc bảng điểm riêng.

Điều 4. Phương thức tổ chức đào tạo

Trường áp dụng phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ áp dụng thống nhất cho tất cả các khóa và hình thức đào tạo. Cụ thể:

a) Tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường;

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế. Học phần thay thế được xác định trên cơ sở đề xuất của Hội đồng chuyên môn và được Hiệu trưởng phê duyệt.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

Điều 5. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, học kỳ doanh nghiệp, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy của Trường trong khoảng từ 07 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7. Ưu tiên bố trí giờ giảng lý thuyết trong khoảng từ 07 giờ đến 17 giờ 50 phút. Thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Trường.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 6 của Quy chế này, riêng những hoạt động thực hành, kiến tập, thực tập, trải nghiệm thực tế, học kỳ doanh nghiệp và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường, ngoài cơ sở phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần;

c) Đối với các ngành ưu tiên đào tạo phục vụ nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, Trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 6. Liên kết đào tạo

1. Trường liên kết đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học với cơ sở giáo dục đại học; trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên

- giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh; trường đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân với điều kiện cơ sở được liên kết đào tạo bảo đảm các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với Trường để thực hiện liên kết đào tạo:

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định;

b) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá liên tục theo hình thức chính quy; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành;

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo;

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo:

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành.

4. Trách nhiệm của Trường và cơ sở phối hợp đào tạo:

a) Trường và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Trường chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về Trường để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng Trường bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên.

d) Trường và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm

quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 7. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hoá việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học. Một năm học có 02 hoặc 03 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Căn cứ tình hình thực tế, Nhà trường bố trí 02 đợt học trong 01 học kỳ chính. Ngoài các học kỳ chính, Trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ (hoặc các học phần) theo nhu cầu của người học để sinh viên có điều kiện học lại, học cải thiện. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần lên lớp và 1 tuần thi.

3. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khoá học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khoá biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khoá biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

5. Phân công giảng dạy

a) Trước mỗi năm học Phòng Đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo tổng thể trong toàn Trường, lấy ý kiến phản hồi từ Khoa/Viện, các đơn vị liên quan và trình Hiệu trưởng phê duyệt;

b) Phòng Đào tạo xây dựng thời kế hoạch thời khóa biểu từng học phần trong học kỳ theo kế hoạch đào tạo được phê duyệt;

c) Việc phân công giảng viên phụ trách các lớp học phần do Trưởng bộ môn chịu trách nhiệm và gửi về Phòng Đào tạo để đăng ký vào hệ thống quản lý đào tạo chung của Trường. Việc thay đổi giảng viên phụ trách lớp học phần phải do Trưởng bộ môn đề nghị bằng văn bản về Phòng Đào tạo.

Việc phân bổ các học kỳ, thời gian, địa điểm, hình thức bố trí các giờ lên lớp do

Hiệu trưởng quy định.

Điều 8. Tổ chức đăng ký học tập

1. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, Trường hướng dẫn cho sinh viên đăng ký học tập trên hệ thống đăng ký học tập của Trường.

2. Sinh viên học theo tín chỉ phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần.

3. Tổ chức lớp học phần

Lớp học phần được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ và có thời khóa biểu riêng. Số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi lớp học tùy theo từng loại học phần được giảng dạy trong Trường, cụ thể như sau:

a) Lớp học lý thuyết: tối thiểu 20 sinh viên.

b) Lớp bài tập, thảo luận nhóm, ngoại ngữ, tin học, vẽ kỹ thuật: tối thiểu 20 sinh viên, tối đa 30 sinh viên.

c) Các nhóm làm việc ở phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập, các xưởng sản xuất: tối thiểu 15 sinh viên, tối đa 20 sinh viên.

Tùy theo điều kiện cụ thể, Hiệu trưởng sẽ quyết định quy mô các lớp học phần tại điểm a, b và c của khoản này trên cơ sở đề nghị của Khoa/Viện/Phân hiệu.

d) Học phần có số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định đối với các lớp lý thuyết thì sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác đủ điều kiện mở lớp, nếu chưa đảm bảo đủ quy định về số lượng tín chỉ học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ. Các trường hợp khác do Hiệu trưởng quyết định.

đ) Sinh viên có nhu cầu thì làm đơn đề nghị mở lớp và thực hiện nghĩa vụ học phí theo quy định của Trường.

4. Thời gian đăng ký học:

Thời gian đăng ký học theo thông báo của Trường, sớm nhất trước thời điểm bắt đầu học kỳ chính 04 tuần và học kỳ phụ 02 tuần; muộn nhất trong tuần đầu tiên của học kỳ chính hoặc học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp.

5. Phương thức đăng ký:

a) Sinh viên tự đăng ký: sinh viên sử dụng tài khoản cá nhân để tự đăng ký qua hệ thống quản lý đào tạo của Trường; đăng ký bằng phiếu hoặc kết hợp hai hình thức này;

b) Đăng ký mặc định: căn cứ vào kế hoạch dự kiến trong chương trình đào tạo, trong trường hợp đặc biệt, Trường đăng ký mặc định một hoặc một số học phần bắt buộc cho sinh viên; sinh viên tự kiểm tra và điều chỉnh theo thông báo của Trường.

6. Khối lượng tín chỉ sinh viên phải đăng ký quy định như sau:

- a) Học kỳ chính: tối thiểu 15 tín chỉ và tối đa 30 tín chỉ;
- b) Học kỳ phụ: tối đa 15 tín chỉ và không quy định mức tối thiểu;
- c) Đối với sinh viên học cùng lúc 2 chương trình đào tạo, không áp khối lượng học tập đăng ký tối đa cho học kỳ;
- d) Không tính các học phần đặc biệt vào khối lượng học tập tối thiểu, tối đa.
- đ) Khối lượng học tập tối thiểu từng học kỳ không áp dụng đối với một trong các trường hợp sau:

- Không có lớp học phần mà sinh viên cần đăng ký học (do lớp học phần không đủ số sinh viên đăng ký tối thiểu để mở lớp hoặc do Trường không mở lớp học phần này trong học kỳ);

- Tổng số tín chỉ chưa tích lũy của sinh viên ít hơn khối lượng học tập tối thiểu;

7. Rút bớt học phần đã đăng ký:

a) Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký chỉ được thực hiện trong tuần đầu tiên của học kỳ chính hoặc học kỳ phụ. Trong một số trường hợp, căn cứ nguyện vọng của sinh viên Trường sẽ có quyết định riêng nhưng không muộn quá 02 tuần kể từ học kỳ chính hoặc học kỳ phụ bắt đầu. Ngoài thời hạn trên, học phần sinh viên đã đăng ký sẽ được giữ nguyên trong hệ thống và nếu sinh viên không đi học sẽ được xác định là tự ý bỏ học, sinh viên phải nhận điểm F và bị tính 100% học phí của học phần đó.

b) Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

- Trong tuần đầu tiên của học kỳ chính hoặc học kỳ phụ, sinh viên tự tiến hành rút bớt các học phần đã đăng ký trên tài khoản cá nhân;

- Trong tuần thứ 02 kể từ học kỳ chính hoặc học kỳ phụ bắt đầu, sinh viên phải viết đơn gửi Phòng Đào tạo để được xem xét hỗ trợ;

- Không vi phạm khoản 6 Điều này.

Điều 9. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên.

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều

kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu nhập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học.

2. Tổ chức dạy và học

a) Trường tổ chức dạy và học theo phương pháp đào tạo kết hợp giữa phương thức trực tiếp và phương thức trực tuyến;

b) Trong buổi học đầu tiên của học kỳ, giảng viên hướng dẫn đề cương chi tiết học phần và các quy định khác liên quan đến học phần.

3. Trường ban hành các quy định cụ thể: phân công giảng viên, lấy ý kiến phản hồi của người học, trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên, trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên.

Điều 10. Dạy học trực tuyến

1. Dạy học trực tuyến là hoạt động giảng dạy được tổ chức thực hiện trên hệ thống dạy học trực tuyến.

2. Hệ thống dạy học trực tuyến là hệ thống phần mềm dạy học trực tuyến và hạ tầng công nghệ thông tin cho phép quản lý và tổ chức dạy học thông qua môi trường Internet, bao gồm: phần mềm tổ chức dạy học trực tuyến trực tiếp; hệ thống quản lý học tập trực tuyến; hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến.

3. Tổng thời lượng dạy học trực tuyến không quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Hoạt động dạy học trực tuyến được thực hiện theo thời khoá biểu học kỳ với nội dung dạy học lý thuyết theo đề cương chi tiết học phần được phê duyệt. Các nội dung thí nghiệm, thực hành, thực tập được tổ chức theo phương thức trực tiếp. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

5. Học liệu dạy học trực tuyến được xây dựng theo quy định của Trường, được Khoa/Viện, Bộ môn quản lý môn học/học phần thông qua và Hiệu trưởng phê duyệt.

6. Trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân: các đơn vị quản lý đào tạo, Khoa/Viện, Bộ môn, các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường, giảng viên, viên chức, nhân viên và sinh viên thực hiện dạy học trực tuyến và các việc liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Trong đó:

- Phòng Đào tạo có trách nhiệm mở các lớp học trực tuyến trên hệ thống quản lý học tập trực tuyến theo thời khoá biểu; phối hợp với các đơn vị quản lý đào tạo trong tổ chức và quản lý dạy học trực tuyến; tổ chức quản lý và lưu trữ dữ liệu dạy học trực tuyến.

- Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng có trách nhiệm tổ chức giám sát, xin ý kiến đánh giá của các bên liên quan về phương thức dạy học trực tuyến và báo cáo Hiệu trưởng để có giải pháp điều chỉnh phù hợp đảm bảo chất lượng của phương thức dạy học trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học phương thức trực tiếp.

- Giảng viên dạy học trực tuyến thực hiện các hoạt động chính sau: tổ chức giờ học trực tuyến theo thời khoá biểu để giảng bài và hướng dẫn sinh viên học tập; giao nhiệm vụ học tập và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên; theo dõi và hỗ trợ sinh viên khai thác nội dung học tập từ học liệu dạy học trực tuyến; tư vấn, hỗ trợ, trả lời câu hỏi và giải đáp thắc mắc của sinh viên.

- Sinh viên học tập trực tuyến thực hiện các hoạt động chính sau: tham dự giờ học trực tuyến theo thời khoá biểu hoặc do giảng viên tổ chức; thực hiện các hoạt động học tập và kiểm tra, đánh giá theo yêu cầu của giảng viên; khai thác nội dung học tập từ học liệu dạy học trực tuyến; tham gia thảo luận trong giờ học trực tuyến.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 11. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Đánh giá học phần

a) Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

b) Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham gia đầy đủ các bài thực hành. Trường hợp, không tham gia ít nhất 01 bài thực hành, sinh viên sẽ không được công nhận điểm học phần này. Điểm học phần thực hành là điểm trung bình cộng các bài thực hành của học phần hoặc là điểm được quy định trong đề cương chi tiết học phần đã được phê duyệt.

c) Đối với các học phần thực tập nghề nghiệp: điểm học phần thực tập nghề nghiệp là tổng hợp điểm các mô-đun trong học phần, nếu thiếu điểm của 01 mô-đun sinh viên phải thực tập lại để đạt điểm của mô-đun đó;

d) Hình thức đánh giá: trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc kết hợp cả hai hình thức này.

- Hình thức đánh giá trực tiếp: Trọng số đánh giá diễn quá trình và điểm thi thi kết thúc học phần thực hiện theo qui định trong đề cương chi tiết được Hiệu trưởng phê duyệt.

- Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công

bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khoá luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

- Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

- Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

- Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

đ) Sinh viên đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần khi tham dự tối thiểu 70% số giờ lý thuyết, bài tập, thảo luận; tối thiểu 90% số giờ thí nghiệm, thực hành.

e) Giảng viên phụ trách nội dung lý thuyết, bài tập, thảo luận phối hợp với giảng viên phụ trách thí nghiệm, thực hành môn học (nếu có) chấm điểm và công bố điểm đánh giá quá trình và điều kiện dự thi kết thúc học phần công khai với lớp trước khi kết thúc giờ lên lớp của lớp học phần.

2. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

Thứ tự	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Từ 8,5 đến 10,0	A	4,0
2	Từ 7,8 đến 8,4	B+	3,5
3	Từ 7,0 đến 7,7	B	3,0
4	Từ 6,3 đến 6,9	C+	2,5
5	Từ 5,5 đến 6,2	C	2,0
6	Từ 4,8 đến 5,4	D+	1,5
7	Từ 4,0 đến 4,7	D	1,0

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

Thứ tự	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Dưới 4,0	F	0,0

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng điểm chữ xếp loại, không được tính vào

điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

Điều 12. Thi kết thúc học phần, chấm thi

1. Thi kết thúc học phần

a) Cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên vắng thi có lý do chính đáng ở kỳ thi chính.

b) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng năm học, Hiệu trưởng quy định thời gian thi cho các kỳ thi.

2. Đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

a) Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong đề cương chi tiết học phần và được lấy từ ngân hàng đề thi của Trường. Việc tổ chức ra đề thi được thực hiện theo quy định của Trường;

b) Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi trắc nghiệm hoặc tự luận, hoặc kết hợp giữa các hình thức này; thi vấn đáp, viết tiểu luận, viết đề án, bài tập lớn, thực hành... Hình thức thi cụ thể của từng học phần do Hiệu trưởng phê duyệt và phải thông báo cho sinh viên ngay khi học phần bắt đầu. Khi thay đổi hình thức thi phải có ý kiến của Trường Bộ môn, Hội đồng chuyên môn của Khoa/Viện và được Hiệu trưởng phê duyệt.

c) Chấm thi kết thúc học phần

- Việc chấm thi tự luận, thi vấn đáp, viết tiểu luận, viết đề án, bài tập lớn, thực hành phải do hai giảng viên đảm nhiệm. Đối với thi vấn đáp, điểm thi được công bố công khai sau mỗi buổi thi; trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi Trường Bộ môn xử lý và quyết định;

- Thi trắc nghiệm trên giấy và trên máy tính thực hiện theo quy định của Trường. Điểm thi trắc nghiệm trên máy được công bố muộn nhất 01 tuần kể từ ngày thi; điểm thi trên máy tính được công bố ngay sau khi kết thúc bài thi.

d) Nhập điểm và công bố điểm

- Trong vòng 01 tuần kể từ ngày kết thúc giảng dạy học phần, giảng viên nhập điểm đánh giá quá trình và điều kiện dự thi kết thúc học phần vào hệ thống quản lý đào tạo của Trường và gửi 01 bản gốc về Phòng Đào tạo để lưu trữ;

- Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tổ chức xử lý bài thi và gửi bộ môn phụ

trách học phần muộn nhất 04 ngày làm việc kể từ ngày thi;

- Bộ môn tổ chức chấm, cập nhật điểm thi lên hệ thống quản lý đào tạo và nộp điểm thi về Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng muộn nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận bài thi;

- Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng thực hiện kiểm tra, đối chiếu điểm thi của bài chấm với bảng điểm chấm theo mã phách và chuyển bảng điểm gốc về Phòng Đào tạo muộn nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận điểm của bộ môn;

- Phòng Đào tạo thực hiện các quy trình: (1) Kiểm duyệt kết quả cập nhật điểm của giảng viên trên hệ thống quản lý đào tạo; (2) Tổng hợp kết quả đánh giá học phần (bao gồm: điểm số, điểm chữ theo thang điểm đã được quy định tại khoản 2 Điều 11 của Quy chế này); (3) Công bố kết quả đến sinh viên thông qua tài khoản cá nhân; (4) Lưu trữ kết quả trên hệ thống và tại Phòng;

đ) Đối với mỗi học phần trong một lần học, sinh viên chỉ được dự thi một lần. Sinh viên nhận điểm F phải học lại theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Quy chế này;

e) Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0 (không). Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi ở kỳ thi phụ sau đó và được tính điểm lần đầu. Sinh viên vắng mặt ở kỳ thi phụ áp dụng như kỳ thi chính.

3. Khiếu nại điểm và xem xét lại kết quả bài thi học phần:

a) Đối với điểm đánh giá quá trình, sinh viên khiếu nại trực tiếp với giảng viên giảng dạy học phần. Việc thay đổi điểm đánh giá quá trình chỉ được Phòng Đào tạo thực hiện khi có đề nghị bằng văn bản của Trưởng Bộ môn;

b) Đối với điểm thi kết thúc học phần, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi điểm thi được công bố trên hệ thống, sinh viên làm đơn đề nghị xem lại kết quả bài thi gửi Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng để được xem xét, giải quyết. Kết quả xem xét được công bố chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận đơn đề nghị. Trường không xem xét lại điểm với các học phần được tổ chức thi vấn đáp, viết tiểu luận, viết đồ án, bài tập lớn, thực hành;

c) Đối với điểm được công bố trên hệ thống quản lý đào tạo, sinh viên đề nghị Phòng Đào tạo kiểm tra, đối chiếu với bảng điểm gốc trong thời hạn không quá 03 tháng kể từ ngày công bố điểm.

Điều 13. Học lại, học cải thiện điểm

1. Học lại

a) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

b) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có

thể chọn học một học phần tự chọn khác của chương trình đào tạo.

c) Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

2. Học cải thiện điểm

Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm (trừ học phần đã được điểm A). Điểm cao hơn trong các lần học là điểm chính thức của học phần. Số tín chỉ của học phần học cải thiện bị điểm F sẽ không tính giảm một mức hạng tốt nghiệp theo điểm a khoản 4 Điều 18 của Quy chế này.

Điều 14. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khoá học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khoá học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Cách tính điểm trung bình

a) Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số thang điểm 4 như khoản 2 Điều 11 của Quy chế này;

b) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến hai chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy;

a_i là điểm của học phần thứ i , theo thang điểm 4;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i ;

n là tổng số học phần.

3. Những điểm chữ không được quy định tại điểm a khoản 2 của Điều 11 không được tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

5. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy từ đầu khoá học (gọi là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi là M) tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này, cụ thể như sau:

a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;

b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;

c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;

d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;

đ) Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

Điều 15. Xử lý kết quả học tập

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên bị cảnh báo học tập nếu tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng kí học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khoá học vượt quá 24.

2. Sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Bị cảnh báo kết quả học tập 2 lần liên tiếp hoặc 3 lần không liên tiếp;

b) Vượt quá thời gian tối đa cho phép học tại Trường quy định tại khoản 6 Điều 2 của Quy chế này.

c) Nghi học không có lý do trong 02 học kỳ chính liên tiếp (không đăng ký học, có khối lượng tín chỉ học tập bằng 0/không).

3. Sau khi có quyết định về việc cảnh báo học tập, buộc thôi học đối với sinh viên. Phòng Đào tạo thông báo kết quả cảnh báo học tập và buộc thôi học trên trang cá nhân của sinh viên; phối hợp với các Khoa/Viện gửi quyết định đến từng sinh viên có liên

quan.

4. Trong trường hợp sinh viên bị buộc thôi học vì lý do cảnh báo kết quả học tập, kết quả học tập đã tích lũy của sinh viên được bảo lưu nếu sinh viên đăng ký xét tuyển và trúng tuyển vào ngành đã học hoặc vào ngành học khác của Trường.

Điều 16. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác; một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác; một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng chuyên môn của Trường do Hiệu trưởng quyết định xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Trường công khai quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ trên Cổng thông tin điện tử. Trên cơ sở đề nghị của Hội đồng chuyên môn, Hiệu trưởng quyết định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ trong từng trường hợp cụ thể. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo (không tính khối lượng học tập các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh).

Điều 17. Học phần đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp

1. Học phần đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp là học phần đặc biệt có khối lượng cụ thể được quy định trong chương trình đào tạo của từng ngành, được thực hiện ở học kỳ cuối cùng của khoá học.

2. Sinh viên được đăng ký làm đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Sinh viên phải có số tín chỉ đã tích lũy tối thiểu đủ 75% tổng số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh);
- b) Có điểm trung bình chung tích lũy từ 2,0 trở lên;
- c) Điểm rèn luyện bình quân đạt từ 60 điểm trở lên;
- d) Không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trường trở lên;
- đ) Hoàn thành nghĩa vụ đóng học phí theo quy định của Trường.

3. Hình thức, nội dung, quy trình thực hiện và đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp; tiêu chuẩn và nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn, giảng viên phản biện; trách nhiệm của bộ môn và khoa/viện đối với sinh viên trong thời gian thực hiện đồ án, khoá luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng quy định.

Các trường hợp khác: Trên cơ sở đề xuất của Trường các khoa/viện đào tạo, Phòng Đào tạo rà soát và trình Hiệu trưởng quyết định.

Điều 18. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo; đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khoá học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

d) Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm so với thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá quy định tại khoản 6 Điều 2 của Quy chế này hoặc tốt nghiệp muộn theo quy định tại khoản 5 của Điều này.

2. Hằng năm, Trường tổ chức xét tốt nghiệp cho các sinh viên đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ học phí, lệ phí theo quy định.

4. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khoá được quy định tại khoản 4 Điều 14 của Quy chế này. Trong đó, hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

5. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của Trường.

7. Sinh viên đại học chính quy hết thời gian học tối đa theo quy định được chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học tương ứng của Trường, nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến và được bảo lưu, công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối hình thức chuyển đến theo quy định.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 19. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;
- c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế.
- d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở Trường và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 6 Điều 2 của Quy chế này.

3. Sinh viên nghỉ học tạm thời, sinh viên xin thôi học phải viết đơn gửi Hiệu trưởng (thông qua Phòng Chính trị và Công tác sinh viên).

4. Sinh viên thôi học vì lý do cá nhân, khi muốn trở lại Trường phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác và được bảo lưu, công nhận kết quả học tập đã tích lũy theo quy định.

5. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại Trường phải viết đơn gửi Hiệu trưởng (thông qua Phòng Chính trị và Công tác sinh viên) ít nhất một tuần trước trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 20. Chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác, hoặc một phân hiệu khác của Trường hoặc từ phân hiệu về trụ sở chính của Trường, hoặc chuyển đơn vị liên kết đào tạo (đối với sinh viên vừa làm vừa học) khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khoá học theo

thiết kế, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo, của phân hiệu (hoặc trụ sở chính) trong cùng khoá tuyển sinh;

c) Đạt yêu cầu các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của trường đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) hoặc trường đơn vị liên kết đào tạo (nơi chuyển đi và chuyển đến) đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học và của Hiệu trưởng.

2. Sinh viên được xem xét chuyển cơ sở đào tạo khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khoá, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khoá tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

3. Sinh viên được xem xét chuyển từ hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học của Trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

4. Thủ tục chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức học thực hiện theo quy định của Trường.

Điều 21. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Căn cứ vào quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ, Trường cho phép sinh viên được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Trên cơ sở đánh giá và công nhận lẫn nhau, sinh viên của cơ sở đào tạo này có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác nếu được hiệu trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác (nếu có) không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo (không bao gồm khối lượng các học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh và các học phần Giáo

dục thể chất).

3. Trong hợp tác đào tạo giữa Trường với các cơ sở đào tạo khác, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo (không bao gồm khối lượng các học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh và các học phần Giáo dục thể chất).

4. Điều kiện trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo, việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo theo quy định của Trường.

Điều 22. Học cùng lúc hai chương trình

1. Đối với phương thức đào tạo theo tín chỉ, sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác khi đảm bảo các điều kiện theo quy định, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau đây:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 6 Điều 2 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp của chương trình thứ hai.

Điều 23. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự

tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và đề án tuyển sinh của Trường.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của Trường đối với các ngành đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khoá theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định về công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ của Trường.

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm:

a) Trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khoá đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo về tình hình tuyển sinh và đào tạo tại địa phương.

2. Trường tổ chức lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại Trường;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu huỷ tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Trường công khai trên Cổng thông tin điện tử chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a) Quy chế đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành và các quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên kết đào tạo, đào tạo liên thông; trong đó ghi rõ tên ngành, hình thức đào tạo, đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, địa điểm đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo và các thông tin khác có liên quan;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định.

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với các khoá học tuyển sinh sau ngày 03 tháng 5 năm 2021, thay thế các Quyết định sau: Quyết định số 1999/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 18/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lâm nghiệp; Quyết định số 100/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 23/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lâm nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 1999/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 18/11/2021 và quy định khác với Quy chế này.

2. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc trường, sinh viên trình độ đại học và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, bổ sung, các đơn vị, cá nhân phản ánh về Phòng Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định.



 HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Diễn